

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Nguyễn Quang Phi Tín Bà Lê Hoàng Thanh Thảo Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trần Thị Thu Thảo Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Trưởng ban Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Nguyễn Vĩnh Huy Ông Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính (từ ngày 23 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính (đến ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14257
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.422.691.601	99.032.401.169
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.023.983.338	19.460.723.909
111	Tiền		3.023.983.338	15.305.619.645
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.155.104.264
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		60.336.262.723	79.303.153.319
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.083.982.154	1.438.868.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		62.245.500	5.516.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	12.680.803.000	72.391.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	46.509.232.069	5.467.769.319
150	Tài sản ngắn hạn khác		62.445.540	268.523.941
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	62.445.540	268.523.941
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.738.746.978.439	2.748.278.932.851
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	1.015.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	-	1.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	Tài sản cố định		817.895.281	967.631.698
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	817.895.281	967.631.698
222	Nguyên giá		4.245.666.591	4.245.666.591
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.427.771.310)	(3.278.034.893)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.265.727.274
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.265.727.274
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.736.285.818.687	2.744.666.107.706
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	2.848.516.595.000	2.848.516.595.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a)	(189.316.785.560)	(180.936.496.541)
260	Tài sản dài hạn khác		362.537.197	364.466.173
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	362.537.197	364.466.173
270	TỔNG TÀI SẢN		2.802.169.670.040	2.847.311.334.020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		402.383.836.513	398.715.086.813
310	Nợ ngắn hạn		194.422.493.763	138.992.997.563
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	104.350.989	444.360.625
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	322.542.351	528.652.041
314	Phải trả người lao động		708.942.500	1.005.203.667
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	3.030.638.747	3.512.803.295
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	4.385.843.502	1.037.302.261
320	Vay ngắn hạn	14(a)	183.959.250.000	130.553.750.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.910.925.674	1.910.925.674
330	Nợ dài hạn		207.961.342.750	259.722.089.250
338	Vay dài hạn	14(b)	207.812.500.000	259.546.875.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		148.842.750	175.214.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.399.785.833.527	2.448.596.247.207
410	Vốn chủ sở hữu		2.399.785.833.527	2.448.596.247.207
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	426.598.785.061	426.598.785.061
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	719.175.205.042	767.985.618.722
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		708.093.456.222	557.787.366.902
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		11.081.748.820	210.198.251.820
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.802.169.670.040	2.847.311.334.020



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.180.754.772	4.872.750.016
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.180.754.772	4.872.750.016
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(4.464.031.704)	(3.740.394.314)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	716.723.068	1.132.355.702
21	Doanh thu hoạt động tài chính	52.855.628.703	313.576.488.612
22	Chi phí tài chính	(29.215.626.917)	(104.545.302.264)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19.919.470.875)	(16.526.534.318)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.274.976.034)	(18.466.450.080)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.081.748.820	191.697.091.970
32	Chi phí khác	-	(4.408.587)
40	Lỗ khác	-	(4.408.587)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.081.748.820	191.692.683.383
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	22	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	22	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.081.748.820	191.692.683.383



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán kế toán trước thuế	11.081.748.820	191.692.683.383
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9(a) 149.736.417	127.426.878
03	Các khoản dự phòng	8.353.917.519	91.733.247.124
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20 262.500.000	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19 (52.466.253.703)	(306.444.728.612)
06	Chi phí lãi vay	20 19.919.470.875	16.526.534.318
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(12.698.880.072)	(6.364.836.909)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	408.518.346	(6.340.149.081)
11	Giảm các khoản phải trả	(1.459.104.547)	(1.702.342.407)
12	Giảm chi phí trả trước	208.007.377	48.847.016
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.857.266.628)	(2.326.662.795)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(4.802.204.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(32.398.725.524)	(21.487.348.509)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(82.272.274)
23	Tiền chi cho vay, gửi tại ngân hàng	(34.587.000.000)	(738.658.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tại ngân hàng	95.297.197.000	316.425.364.986
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(563.483.100.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	276.144.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.314.428.953	94.692.013.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	72.024.625.953	(614.961.993.894)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	16 -	470.160.204.785
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	14(a) 61.318.000.000	652.800.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(59.520.000.000)	(582.325.825.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(57.860.641.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(56.062.641.000)	540.634.379.785
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.436.740.571)	(95.814.962.618)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 19.460.723.909	148.043.836.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 3.023.983.338	52.228.874.092



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 28 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 34 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 3 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con gián tiếp). Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,30	99,42
2	Công ty Cổ phần Phindeli	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	98,87	98,87
3	Công ty Cổ phần HKV (i)	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (ii)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65
5	Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa (ii)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65

(i) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Phindeli đã hoàn tất việc tách Công ty Cổ phần Phindeli thành Công ty Cổ phần Phindeli và Công ty Cổ phần HKV với vốn điều lệ lần lượt là 59.406.000.000 Đồng và 20.594.000.000 Đồng. Một phần cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Phindeli được chuyển sang cho Công ty Cổ phần HKV theo tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Phindeli.

(ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0629/2023/HDCNCP-AABD/MDII-CCANOVA ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần – công ty con của Công ty (Thuyết minh 4 (a)) đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương với tổng giá trị chuyển nhượng là 129.993.110.600 Đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và công ty con của công ty này là Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 130.999.802.162 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 39.960.596.394 Đồng). Ngoài ra, Công ty có dòng tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 32.398.725.524 Đồng và 21.487.348.509 Đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên. Vì vậy, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, thông qua việc nhận cổ tức từ các công ty thành viên, Công ty có khả năng tạo ra đủ dòng tiền để tài trợ cho hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Từ yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có khả năng thanh toán các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được khi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên thứ ba và bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	15.058.197	43.047.411
Tiền gửi ngân hàng	3.008.925.141	15.262.572.234
Các khoản tương đương tiền	-	4.155.104.264
	<u>3.023.983.338</u>	<u>19.460.723.909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023			31.12.2022				
				Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	699.925.600.000	(*)	-	99,99	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834	(*)	84.639.861.055	94,96	682.934.857.834	(*)	121.070.431.381
3	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	Bán buôn thực phẩm.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,89	464.983.100.000	(*)	5.104.653.349	99,89	464.983.100.000	(*)	5.100.533.980
4	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,998	340.000.000.000	(*)	59.169.945.804	99,998	340.000.000.000	(*)	54.765.531.180
5	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kính doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	378.843.200.000	(*)	-	99,67	378.843.200.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (tứ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,84	186.700.000.000	(*)	40.402.325.352	99,84	186.700.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,556	44.800.000.000	(*)	-	99,556	44.800.000.000	(*)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022				
				Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
8	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166	57,00	26.854.837.166	-	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000	99,80	12.475.000.000	-	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	85,83	11.000.000.000	85,83	11.000.000.000	-	(*)	-
					<u>2.848.516.595.000</u>		<u>2.848.516.595.000</u>	<u>189.316.785.560</u>		<u>180.936.496.541</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022			
				Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý Dự phòng VND	Giá trị hợp lý Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi.	Thành phố Hồ Chí Minh	30,01	14.821.385.049	30,01	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y.	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	23,84	28.733.839.420	26.267.040.000	-
					43.555.224.469		43.555.224.469		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023				31.12.2022			
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Thành phố Hồ Chí Minh	12,18	33.530.784.778	71.433.649.943	-	12,18	33.530.784.778	112.911.043.520	-

(*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	42.042.154	37.839.456
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	1.041.940.000	1.401.028.544
	<u>1.083.982.154</u>	<u>1.438.868.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	11.380.803.000	11.490.000.000
Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Anova	1.300.000.000	60.901.000.000
	<u>12.680.803.000</u>	<u>72.391.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và hưởng lãi suất từ 10,0%/năm đến 11,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 8,0%/năm đến 11,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	-	1.000.000.000
	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu về cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lợi nhuận phải thu (Thuyết minh 25(b))	43.707.196.577	-	-	-
Tạm ứng	2.002.000.000	-	2.020.362.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	800.035.492	-	3.355.407.319	-
Các khoản đặt cọc	-	-	92.000.000	-
	<u>46.509.232.069</u>	<u>-</u>	<u>5.467.769.319</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	15.845.878	30.318.933
Chi phí mua bảo hiểm	-	65.296.368
Khác	46.599.662	172.908.640
	<u>62.445.540</u>	<u>268.523.941</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	214.919.946	280.889.360
Khác	147.617.251	83.576.813
	<u>362.537.197</u>	<u>364.466.173</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	632.990.114	799.663.808
Tăng trong kỳ/năm	108.956.374	1.322.921.305
Phân bổ trong kỳ/năm	(316.963.751)	(1.480.847.522)
Thanh lý	-	(8.747.477)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>424.982.737</u>	<u>632.990.114</u>

9 TSCĐ**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.083.596.591</u>	<u>162.070.000</u>	<u>4.245.666.591</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>3.118.666.060</u>	<u>159.368.833</u>	<u>3.278.034.893</u>
Khấu hao trong kỳ	147.035.250	2.701.167	149.736.417
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.265.701.310</u>	<u>162.070.000</u>	<u>3.427.771.310</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>964.930.531</u>	<u>2.701.167</u>	<u>967.631.698</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>817.895.281</u>	<u>-</u>	<u>817.895.281</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.481.243.591 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.319.173.591 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 14.726.706.650

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 14.726.706.650

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 -

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 14.726.706.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.726.706.650 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	44.448.933	44.448.933	188.541.828	188.541.828
Công ty TNHH Công nghệ B2B	30.000.000	30.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Thăng Lợi Toàn Cầu	26.508.983	26.508.983	48.648.600	48.648.600
Công ty TNHH Legend Transports	-	-	67.929.977	67.929.977
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	-	-	48.921.220	48.921.220
Khác	3.393.073	3.393.073	13.319.000	13.319.000
	<u>104.350.989</u>	<u>104.350.989</u>	<u>444.360.625</u>	<u>444.360.625</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực thu/(nộp) trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	(199.096.754)	199.096.754	-	-
b) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	334.004.526	2.285.736.077	-	(2.352.239.727)	267.500.876
Thuế GTGT đầu ra	194.647.515	504.395.476	(199.096.754)	(444.904.762)	55.041.475
Khác	-	1.066.634.719	-	(1.066.634.719)	-
	<u>528.652.041</u>	<u>3.856.766.272</u>	<u>(199.096.754)</u>	<u>(3.863.779.208)</u>	<u>322.542.351</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	1.573.083.388	1.827.898.882
Phí chuyên gia	1.157.500.000	1.074.104.091
Khác	300.055.359	610.800.322
	<u>3.030.638.747</u>	<u>3.512.803.295</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	4.608.988	4.608.988
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	4.381.234.514	1.032.693.273
	<u>4.385.843.502</u>	<u>1.037.302.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	103.818.750.000	-	(51.909.375.000)	51.909.375.000	87.500.000	103.906.250.000
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) (*)	26.735.000.000	61.318.000.000	(8.000.000.000)	-	-	80.053.000.000
	<u>130.553.750.000</u>	<u>61.318.000.000</u>	<u>(59.909.375.000)</u>	<u>51.909.375.000</u>	<u>87.500.000</u>	<u>183.959.250.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất từ 7%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,7%/năm) và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	259.546.875.000	-	-	(51.909.375.000)	175.000.000	207.812.500.000

(i) Đây là khoản vay bằng USD từ Deutsche Investition -Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, đáo hạn trong năm 2026. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được thông qua thế chấp âm liên quan đến giá trị của tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và được đảm bảo bằng cổ phần niêm yết trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va và 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61%	785.873.850.000	65,61%
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72%	164.389.210.000	13,72%
Foremost Worldwide Limited	127.720.000.000	10,66%	127.720.000.000	10,66%
Khác	119.860.190.000	10,01%	119.860.190.000	10,01%
	<u>1.197.843.250.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.197.843.250.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn góp cho cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.900.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.088.843.250.000	65.438.580.276	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602
Phát hành cổ phần phổ thông lần đầu tiên ra công chúng	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	470.160.204.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	210.198.251.820	210.198.251.820
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	767.985.618.722	2.448.596.247.207
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.081.748.820	11.081.748.820
Chia cổ tức (Thuyết minh 25a(iii)) (*)	-	-	-	(59.892.162.500)	(59.892.162.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	719.175.205.042	2.399.785.833.527

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

17 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ quản lý	4.328.030.772	4.170.750.016
Doanh thu thuần về cho thuê văn phòng	852.724.000	702.000.000
	<u>5.180.754.772</u>	<u>4.872.750.016</u>

18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn của dịch vụ quản lý đã cung cấp	3.744.557.216	3.128.789.664
Giá vốn cho thuê văn phòng	719.474.488	611.604.650
	<u>4.464.031.704</u>	<u>3.740.394.314</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25a(iii))	50.208.003.242	120.587.850.200
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.258.250.461	8.812.878.412
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	389.375.000	-
Lãi từ bán công ty liên kết	-	177.044.000.000
Tiền lãi phạt thanh toán trễ hợp đồng	-	7.131.760.000
	<u>52.855.628.703</u>	<u>313.576.488.612</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền vay	19.919.470.875	16.526.534.318
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.380.289.019	86.926.775.545
Phí đi vay	653.367.023	1.091.992.401
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	262.500.000	-
	<u>29.215.626.917</u>	<u>104.545.302.264</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	9.786.843.623	11.174.748.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.656.432.818	1.321.203.813
Thuế nhà thầu	1.026.437.099	-
Khác	805.262.494	5.970.498.251
	<u>13.274.976.034</u>	<u>18.466.450.080</u>

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.081.748.820	191.692.683.383
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.216.349.764	38.338.536.677
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(10.041.600.648)	(24.117.570.040)
Chi phí không được khấu trừ	45.542.000	159.506.650
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(14.116.406.386)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.420.563.443	(264.066.901)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.359.145.441	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa thanh tra	30.174.093.321	-	30.174.093.321
2019	Chưa thanh tra	31.657.867.729	-	31.657.867.729
2020	Chưa thanh tra	95.910.537.677	-	95.910.537.677
2021	Chưa thanh tra	25.414.260.888	-	25.414.260.888
2023	Chưa thanh tra	31.795.727.205	-	31.795.727.205

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	12.786.080.777	13.895.493.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.072.060.704	2.338.358.191
Thuế nhà thầu	1.026.437.099	-
Khác	854.429.158	5.972.993.161
	<u>17.739.007.738</u>	<u>22.206.844.394</u>

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	Công ty con
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đông
Foremost Worldwide Limited	Cổ đông
Visaka Holdings Limited	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Cổ đông

(*) Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	1.340.769.231	1.320.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	994.645.231	900.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	735.609.231	708.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	633.147.693	564.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	494.289.231	488.750.016
Công ty Cổ phần Anova Farm	409.389.231	288.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	342.657.231	300.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	144.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	34.449.231	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	20.769.231	160.000.000
	<u>5.149.725.541</u>	<u>4.872.750.016</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	180.000.000	179.454.545
Công ty Cổ phần Anova Feed	6.000.000	6.000.000
	<u>186.000.000</u>	<u>185.454.545</u>
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>		
Góp vốn		
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	-	464.983.100.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	24.400.000.000
	<u>-</u>	<u>489.383.100.000</u>
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	1.000.000.000	295.400.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	5.331.200.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>317.731.200.000</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	1.000.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	5.331.200.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>14.731.200.000</u>
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	12.232.877	39.051.643
Công ty Cổ phần Anova Pharma	9.528.768	241.260.274
	<u>21.761.645</u>	<u>280.311.917</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	53.318.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	633.800.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	4.000.000.000
	<u>61.318.000.000</u>	<u>652.800.000.000</u>
Thanh toán nợ vay (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	528.870.625.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	21.155.200.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	13.300.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	4.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>582.325.825.000</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.153.413.823	1.511.716.987
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	163.605.918	8.956.448.406
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.328.767	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	5.296.999.882
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	670.190.960
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	69.808.220
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	21.369.863
	<u>1.325.348.508</u>	<u>16.526.534.318</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 19)		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.706.037.195	27.617.137.289
Công ty Liên doanh TNHH Anova	18.001.159.382	28.724.571.190
Công ty Cổ phần Anova Pharma	3.749.980.504	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.842.182.421	13.811.934.839
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	908.643.740	8.341.016.783
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	42.093.190.099
	<u>50.208.003.242</u>	<u>120.587.850.200</u>
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	39.293.692.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	8.219.460.500	-
Foremost Worldwide Limited	6.386.000.000	-
Visaka Holdings Limited	223.500.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	17.100.000	-
Các cổ đông cá nhân	5.752.409.500	-
	<u>59.892.162.500</u>	<u>-</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.691.960.824	6.152.052.879

Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.865.500.000	2.937.883.962
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	1.722.000.000	900.527.678
Ông Tôn Thất Đề	-	955.662.250
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	915.148.824	1.132.822.129
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	189.312.000	225.156.860

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	521.640.000	476.897.440
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	242.000.000	237.600.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	129.800.000	276.307.824
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	93.500.000	217.265.440
Công ty Cổ phần Anova Pharma	55.000.000	107.965.440
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	48.907.440
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	36.084.960
	1.041.940.000	1.401.028.544

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
<i>Lãi cho vay dự thu</i>		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	85.353.425
<i>Lợi nhuận phải thu</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.706.037.195	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	18.001.159.382	-
	<u>43.707.196.577</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	1.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
<i>Lãi vay phải trả</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	2.054.580.316	901.166.493
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	163.605.918	-
	<u>2.218.186.234</u>	<u>901.166.493</u>
<i>Cổ tức phải trả</i>		
Các cổ đông cá nhân	2.163.048.280	131.526.780
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	53.318.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.735.000.000	26.735.000.000
	<u>80.053.000.000</u>	<u>26.735.000.000</u>

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	<u>411.600.000</u>	<u>721.200.000</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc